

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 106/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 19-01-2026

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ôn Kim Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Thu

2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 19 tháng 01 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 674/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2025 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 733/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30-12-2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Văn H**, sinh năm: 1976. (Có mặt)

Căn cước công dân: 079076xxxxxx, nơi cấp: Cục Trưởng cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, ngày cấp: 29/05/2021.

Địa chỉ: G9/31C Ấp X, xã B (Ấp Y, xã L, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm: 1978. (Có mặt)

Căn cước công dân: 001178xxxxxx, nơi cấp: Cục Trưởng cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, ngày cấp: 12/09/2022.

Địa chỉ: G12/30 Ấp 35, xã B (Ấp Y, xã L, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 11 năm 2025, bản tự khai ngày 19/11/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Lê Văn H bày như sau:

Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P tự nguyện quen biết nhau, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo giấy chứng nhận kết hôn số: 112/2001, ngày đăng ký kết hôn: 05/09/2001). Ông H và bà P chung sống hạnh phúc đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, không hòa thuận, đã ly thân từ đầu năm năm 2001 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nữa nên ông Lê Văn H yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị P.

Về con chung: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P chung sống với nhau có 01 (Một) con chung tên là Lê Bảo T, sinh ngày: 15/11/2001, giới tính: Nam. Hiện tại cháu

T đã trưởng thành và đã thực hiện xong nghĩa vụ quân sự, cháu T tự làm việc và nuôi sống bản thân cháu T nên ông Lê Văn H không có yêu cầu gì về cháu T.

Về tài sản chung: Ông Lê Văn H xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các vấn đề khác: Ông Lê Văn H xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Lê Văn H yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị P, về con chung ông H không có yêu cầu gì, về tài sản chung và nợ chung ông H xác nhận không có và không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 15/12/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – bà Nguyễn Thị P bày như sau:

Bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn H tự nguyện quen biết nhau, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn như lời trình bày của ông Lê Văn H. Bà P và ông H sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Lê Văn H không chấp nhận bà P vì nghe theo lời cha mẹ ông H nói bà P đạo chúa, gia đình ông H đạo Phật nên ông H bỏ bà P về gia đình cha mẹ ông H ở, bỏ mẹ con bà P, không tâm đến mẹ con bà P từ năm 2003. Hiện nay ông H đã lập gia đình và có con riêng với người phụ nữ khác nên không quan tâm đến mẹ con bà P. Sau đó bà P không có người nương tựa nên bà P mới lập gia đình và có con riêng với người chồng sau này của bà P, hiện tại người chồng sau đã chết. Do có đạo nên bà Nguyễn Thị P không đồng ý ly hôn với ông Lê Văn H, vì trước mặt chúa bà P đã thề không ly hôn với ông H, ngoài ra bà P cũng không muốn con bà P không có cha hoặc không có mẹ nên bà P không đồng ý ly hôn với ông Lê Văn H.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn H chung sống với nhau có 01 (Một) con chung tên là Lê Bảo T, sinh ngày: 15/11/2001, giới tính: Nam. Hiện tại cháu T đã trưởng thành, cháu T khỏe mạnh và tự nuôi sống mình nên bà Nguyễn Thị P không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị P xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các vấn đề khác: Bà Nguyễn Thị P xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị P không đồng ý ly hôn với ông Lê Văn H, về con chung bà P không có yêu cầu gì, về tài sản chung và nợ chung bà P xác nhận không có và không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn là ông Lê Văn H nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị P tại Tòa án nhân dân khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện tại bà Nguyễn Thị P cư trú tại xã B (Ấp Y, xã L, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1

Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo giấy chứng nhận kết hôn số: 112/2001, ngày đăng ký kết hôn: 05/09/2001). Do đó, hôn nhân giữa ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P là hôn nhân hợp pháp.

Về các yêu cầu của các đương sự:

[3] Nguyên đơn – ông Lê Văn H yêu cầu ly hôn với bị đơn – bà Nguyễn Thị P; Về con chung: có 01 (Một) con chung tên là Lê Bảo T, sinh ngày: 15/11/2001, giới tính: Nam. Hiện tại cháu T đã trưởng thành, cháu T khỏe mạnh và tự nuôi sống mình nên nguyên đơn không có yêu cầu gì về con chung; Về tài sản chung: nguyên đơn tự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: nguyên đơn tự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Bị đơn - bà Nguyễn Thị P không đồng ý ly hôn với ông Lê Văn H; Về con chung: bị đơn xác nhận có 01 (một) con chung tên là Lê Bảo T, sinh ngày: 15/11/2001, giới tính: Nam. Hiện tại cháu T đã trưởng thành, cháu T khỏe mạnh và tự nuôi sống mình nên bị đơn không có yêu cầu gì về con chung; Về tài sản chung: bị đơn tự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: bị đơn tự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[5] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận mỗi bên đều lập gia đình với người khác và có con riêng nên mỗi người sống mỗi nơi từ năm 2003 cho đến nay. Do đó, nguyên đơn nộp đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn do mỗi người có cuộc sống riêng và đều có gia đình riêng. Bị đơn không đồng ý yêu cầu ly hôn với nguyên đơn vì cho rằng cháu Lê Bảo T cần phải có cha nên không cần thiết phải ly hôn, đồng thời trước mặt chúa hai bên đã thề là sẽ không ly hôn với nhau, do đó bị đơn không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy tình nghĩa vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình. Hai bên đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 19 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, để đời sống chung của vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt với nhau, mỗi người sống mỗi nơi. Ngoài ra cả hai bên đều vi phạm chế độ hôn nhân và gia đình được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là “Cấm các hành vi như người có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ ...”. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận có 01 (Một) con chung tên là Lê Bảo T, sinh ngày: 15/11/2001, giới tính: Nam. Hiện tại cháu T đã trưởng thành và đã thực hiện xong nghĩa vụ quân sự, cháu T vẫn khỏe mạnh và tự nuôi sống mình nên nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu gì về con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về nợ chung và các vấn đề khác: Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[9] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 93, 94, 95, 96, 97, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 5, Điều 19, Điều 51, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn H.

Quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 112/2001, ngày đăng ký kết hôn: 05/09/2001 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp cho ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2- Về con chung: Có 01 (một) con chung tên là Lê Bảo T, sinh ngày: 15/11/2001, giới tính: Nam. Hiện tại cháu T đã trưởng thành và tự nuôi sống mình, nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

3- Về tài sản chung: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P xác nhận không có tài sản chung. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

4- Về nợ chung: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P xác nhận không có nợ chung. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

5- Về án phí: Ông Lê Văn H chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông H đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0035568 ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Thị hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Văn H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6- Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM (1);
- VKSND khu vực 10 (2);
- Thi hành án dân sự TP.HCM (1);
- Các đương sự (6);
- Cơ quan nơi cấp Giấy chứng nhận kết hôn (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ôn Kim Chi

